

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**



**ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY
NĂM 2018**

Thanh Hoá, 03/2018

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

Phần 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Quá trình phát triển và sứ mệnh nhà trường

1.1. Quá trình phát triển

Trường Đại học Hồng Đức được thành lập theo Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở ba trường cao đẳng: Sư phạm Thanh Hóa, Kinh tế - Kỹ thuật Thanh Hóa và Y tế Thanh Hoá; là trường đại học công lập, đào tạo đa cấp, đa ngành, trực thuộc địa phương, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương.

Với nhiệm vụ ban đầu là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ từ đại học trở xuống. Đến năm 2007, Nhà trường đã được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ (theo Quyết định số 867/QĐ-TTg ngày 12/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ) và năm 2014 đã được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam (*Quyết định số 3619/QĐ-BGDĐT ngày 11/9/2014*) và Khoa học cây trồng (*Quyết định số 4065/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2014*).

Tính đến tháng 03/2018, Nhà trường đã được giao nhiệm vụ đào tạo và cấp bằng cho **04** chuyên ngành nghiên cứu sinh, **19** chuyên ngành cao học và **38** ngành trình độ đại học; **05** chương trình Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ (*Quản lý giáo dục, Bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên, Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh bậc Tiểu học, Kế toán trưởng và Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức trong các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và ĐH, CĐ*).

Trường Đại học Hồng Đức có nhiệm vụ đào tạo cán bộ có chất lượng cao gồm: đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học; cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu của các địa phương; nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của Tỉnh và các địa phương khác trong cả nước.

Về cơ cấu tổ chức: Trường Đại học Hồng Đức là trường đại học đa ngành, đa cấp, đa hình thức đào tạo. Trường được tổ chức theo hình thức 3 cấp: Trường-Khoa/phòng/ban/Trung tâm-Bộ môn.

- Nhà trường có 12 khoa đào tạo gồm:

+ Khoa Khoa học Tự nhiên: Nhiệm vụ đào tạo 06 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Toán giải tích, Phương pháp toán sơ cấp; Vật lý lý thuyết và Vật lý toán, Thực vật học, Động vật học, Hóa hữu cơ*); đào tạo giáo viên các ngành: Toán, Lý, Hóa, Sinh có trình độ đại học, cao đẳng; giảng dạy các môn Khoa học tự nhiên như: Toán, Lý, Hóa, Sinh... cho toàn trường.

+ Khoa Khoa học Xã hội: Nhiệm vụ đào tạo 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ (*Văn học Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt*); 05 chuyên ngành

trình độ thạc sĩ (*Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ Việt Nam, LL&PP dạy học Văn - Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam, Địa lý học*); đào tạo giáo viên có trình độ đại học, cao đẳng các ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; các ngành cử nhân: Ngữ văn, Văn học, Lịch sử, Địa lý, Việt Nam học, Xã hội học, Quản lý tài nguyên và Môi trường, Du lịch.

+ Khoa Ngoại ngữ: Nhiệm vụ đào tạo Giáo viên Tiếng Anh có trình độ đại học, cao đẳng; ĐH Ngôn ngữ Anh; giảng dạy tiếng nước ngoài cho các lớp học sinh, sinh viên toàn trường.

+ Khoa Tâm lý-Giáo dục: Nhiệm vụ đào tạo 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Quản lý giáo dục*), cử nhân Tâm lý học và giảng dạy các môn thuộc Tâm lý - Giáo dục cho học sinh, sinh viên trong trường.

+ Khoa Giáo dục Tiểu học: Nhiệm vụ đào tạo Giáo viên Tiểu học có trình độ đại học, cao đẳng.

+ Khoa Giáo dục Mầm non: Nhiệm vụ đào tạo Giáo viên Mầm non có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp.

+ Khoa Giáo dục Thể chất: Nhiệm vụ đào tạo Giáo viên có trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục thể chất và giảng dạy môn Giáo dục thể chất cho các lớp học sinh - sinh viên toàn trường.

+ Khoa Lý luận chính trị-Luật: Nhiệm vụ đào tạo cử nhân ngành Luật và giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị và Pháp luật cho học sinh, sinh viên trong toàn trường.

+ Khoa Nông-Lâm-Ngư nghiệp: Nhiệm vụ đào tạo 01 chuyên ngành trình độ tiến sĩ (*Khoa học cây trồng*); 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Khoa học cây trồng*) và kỹ sư ngành nông - lâm - ngư nghiệp có trình độ cao đẳng, đại học.

+ Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh: Nhiệm vụ đào tạo 02 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Quản trị kinh doanh, Kế toán*) và cử nhân trình độ đại học, cao đẳng 05 ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế và Kinh doanh Nông nghiệp.

+ Khoa Kỹ thuật-Công nghệ: Nhiệm vụ đào tạo 02 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Vật lý chất rắn, Kỹ thuật xây dựng*); kỹ sư các ngành đại học Kỹ thuật điện, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật môi trường.

+ Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông: Nhiệm vụ đào tạo 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Khoa học máy tính*), cử nhân ngành Công nghệ thông tin có trình độ đại học, cao đẳng và giảng dạy Tin học cho học sinh, sinh viên trong toàn trường.

- Có 10 phòng (P. Quản lý đào tạo, Quản lý đào tạo Sau đại học, Quản lý KH&CN, Công tác HSSV, KH-TC, HC-TH, TC-CB, QT-VT, TB, HTQT, ĐBCL&KT, Thanh tra giáo dục);

- Có 02 Ban (Ban quản lý nội trú, Ban bảo vệ);

- Có 06 trung tâm (Trung tâm GDTX, Trung tâm Giáo dục quốc tế, Trung tâm QPAN, Trung tâm Thông tin-Thư viện, Trung tâm KHXXH-NV, Trung tâm nghiên cứu KHCN);

- Có 01 trạm y tế.

Trường đã có những đóng góp cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Thanh Hóa và cả nước. Được xem là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ lớn nhất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Tính đến nay, sau 20 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã được nhà nước ghi nhận, đánh giá và trao tặng những phần thưởng và danh hiệu cao quý: Huân chương lao động hạng Nhất (2017), Huân chương lao động hạng Nhì (2011), Huân chương lao động

hạng Ba (2002), danh hiệu Nhà giáo ưu tú, huân chương cho lao động cho các cá nhân, bằng khen cho các tập thể và cá nhân trong trường.

1.2. Sứ mệnh nhà trường

Trường Đại học Hồng Đức có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

1.3. Địa chỉ các trụ sở

- Cơ sở chính: Số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa
- Cơ sở II: Số 307 Lê Lai, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

1.4. Địa chỉ trang website: <http://www.hdu.edu.vn>

2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CBSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I	1	148	3.214	505	317		90	
Khối ngành II								
Khối ngành III		257	1.510	812				
Khối ngành IV		113						
Khối ngành V	4	162	1.064	470				
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	9	66	410	77				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CD, TC)	14	746	6.198	1.868	317		90	

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy 3 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 3 năm gần nhất

Tổ chức tuyển sinh đồng thời theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia (**Phương thức 1**) và phương thức sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT (**Phương thức 2**); tổ chức thi các môn năng khiếu (*Đọc, kể diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m*) trong tổ hợp môn xét tuyển.

3.2. Điểm trúng tuyển của 3 năm gần nhất

- Chỉ tiêu là tổng chỉ tiêu tuyển sinh theo cả hai phương thức;
- Số trúng tuyển (Số TT) là số TS trúng tuyển nhập học theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia;
- Điểm trúng tuyển (Điểm TT) là điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia.

Nhóm ngành/ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành I									
SP Toán học	70	71		70	22		50	15	
A00: Toán-Lý-Hóa		50	20,0		15	17,0		13	15,0
A01: Toán-Lý-Anh		21	20,0		7	17,0		1	15,0
A02: Toán-Lý-Sinh								1	15,0
SP Vật lý	60	40		50	0		40		
A00: Toán-Lý-Hóa		28	15,0						

Nhóm ngành/ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		12	15,0						
<i>Toán-T.Anh-Sinh</i>									
<i>C01: Toán-Lý-Văn</i>									
SP Hóa học	60	52		50	8		40		
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		36	15,0		6	15,0			
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		16	15,0		2	15,0			
SP Sinh học	50	14		50	0		40		
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		10	15,0						
<i>B03: Toán-Văn-Sinh</i>		4	15,0						
SP Ngữ văn	70	103		60	27		50	13	
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		72	19,25		19	17,0		12	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		31	19,25		8	17,0		1	15,0
SP Lịch sử	60	31		50	0		40		
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		31	15,0						
SP Địa lý	60	56		50	13		40		
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		5	16,0		1	15,0			
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		21	16,0		2	15,0			
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		30	16,0		10	15,0			
SP Tiếng Anh	70	89		70	45		70	83	
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		14	17,25		10	17,0		6	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		75	17,25		35	17,0		75	15,0
<i>D96: Toán-KHXH-Anh</i>								2	15,0
Giáo dục Tiểu học	110	124		65	62		100	88	
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>					7	16,0		10	15,0
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>								3	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		26	16,25		15	16,0		65	15,0
<i>M00: Toán-Văn-NK1</i>		98	16,25		40	16,0		10	15,0
Giáo dục Mầm non	130	267		90	209		120	245	
<i>M00: Toán-Văn-NK1</i>		267	16,50		209	16,0		245	15,0
Giáo dục Thử chất	60	22		40	27		40		
<i>T00: Toán-Văn-NK2</i>		22	15,0		27	15,0		33	15,0
Nhóm ngành III									
Kế toán	150	154		130	108		130	133	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		77	16,5		54	17,0		52	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		46	16,5		32	17,0			
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		31	16,5		17	17,0		73	15,0
<i>C02: Toán-Văn-Hóa</i>					5	17,0		5	15,0
<i>C01: Văn-Toán-Lý</i>								5	15,0
Quản trị kinh doanh	90	56		61	22		90	107	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		28	15,0		11	15,0		10	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		17	15,0		7	15,0			

Nhóm ngành/ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		11	15,0		3	15,0		80	15,0
<i>C02: Toán-Văn-Hóa</i>					1	15,0		10	15,0
<i>C01: Văn-Toán-Lý</i>								7	15,0
Tài chính-Ngân hàng	90	26		50	24		60	33	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		13	15,0		12	15,0		3	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		8	15,0		7	15,0			
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		5	15,0		4	15,0		15	15,0
<i>C02: Toán-Văn-Hóa</i>					1	15,0		8	15,0
<i>C01: Văn-Toán-Lý</i>								7	15,0
Luật	60	84		70	40		90	34	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		17	15,0		8	16,0		3	15,0
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		42	15,0		20	16,0		20	15,0
<i>C14: Văn-Toán-GDCD</i>								6	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		25	15,0		12	16,0		5	15,0
Nhóm ngành V									
Kỹ thuật công trình XD	60	10		60	11		50	31	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		6	15,0		8	15,0		10	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		4	15,0		3	15,0		15	15,0
<i>A02: Toán-Lý-Sinh</i>								6	15,0
CN kỹ thuật môi trường	50	5		60	0				
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		3	15,0						
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		1	15,0						
<i>A02: Toán-Lý-Sinh</i>									
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		1	15,0						
Kỹ thuật điện, điện tử	50	10		60	10		40	25	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		8	15,0		7	15,0		7	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		2	15,0		3	15,0		8	15,0
<i>A02: Toán-Lý-Sinh</i>								10	15,0
Công nghệ thông tin	60	20		60	18		60	60	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		15	15,0		13	15,0		25	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		5	15,0		5	15,0		20	15,0
<i>D07: Toán-Hóa-Anh</i>								15	15,0
Nông học	60	4		50	2		50	12	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		2	15,0		1	15,0		7	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		1	15,0		1	15,0			
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		1	15,0			15,0		5	15,0
Chăn nuôi	60	36		50	31		60	43	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		18	15,0		16	15,0		27	15,0
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		11	15,0		9	15,0		3	15,0
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		7	15,0		6	15,0		13	15,0
Bảo vệ thực vật	60	8		50	0		50		

Nhóm ngành/ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		4	15,0						
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		3	15,0						
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		1	15,0						
Lâm nghiệp	60	1		50	0		50		
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		1	15,0						
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>			15,0						
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>			15,0						
Nhóm ngành VII									
Quản lý TN và MT		0		70	13		50	24	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>					8	15,0		4	15,0
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>					3	15,0		6	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>					2	15,0		8	15,0
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>						15,0		6	15,0
Địa lí học	60	10		50	0				
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		2	15,0						
<i>A01: Toán-Lý-Anh</i>		2	15,0						
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		6	15,0						
Xã hội học	60	20		50	4		50		
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		2	15,0			15,0			
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		15	15,0		3	15,0			
<i>C19: Văn-Sử-GDCD</i>									
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		3	15,0		1	15,0			
Việt Nam học	60	24		50	13		50	37	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		6	15,0		4	15,0		12	15,0
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		10	15,0		7	15,0		21	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		8	15,0		2	15,0		4	15,0
Tâm lý học	60	11		50	5		50	8	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>		6	15,0		1	15,0		3	15,0
<i>B00: Toán-Hóa-Sinh</i>		3	15,0		1	15,0		2	15,0
<i>C00: Văn-Sử-Địa</i>		2	15,0		2	15,0		1	15,0
<i>C14: Văn-Toán-GDCD</i>								1	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>		1	15,0		1	15,0			
Kinh tế							50	7	
<i>A00: Toán-Lý-Hóa</i>								2	15,0
<i>C01: Văn-Toán-Lý</i>								3	15,0
<i>C02: Toán-Văn-Hóa</i>								1	15,0
<i>D01: Toán-Văn-Anh</i>								1	15,0
Tổng	1890	1324	X	1765	714	X	1650	683	
Tổng tuyển sinh		1765*			1061*			1031*	

*Tổng thí sinh trúng tuyển bao gồm cả 2 phương thức xét tuyển.

Phần 2. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, TC, CĐ, ĐH

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Tổ chức tuyển sinh đồng thời theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia (*Phương thức 1*) và phương thức sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT (*Phương thức 2*); tổ chức thi các môn năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Trong năm 2018, Trường Đại học Hồng Đức tuyển sinh đào tạo **04** ngành chất lượng cao trình độ đại học (*Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Ngữ văn và Sư phạm Lịch sử*), với 20 chỉ tiêu/ngành đào tạo.

TT	Bậc, ngành	Nhóm	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh		
			Tổng	Phương thức 1	Phương thức 2
I	Đại học		1.590	1.218	372
1	SP Toán học	1	30	100%	
2	SP Vật lý	1	20	100%	
3	SP Hóa học	1	20	100%	
4	SP Sinh học	1	20	100%	
5	SP Ngữ văn	1	30	100%	
6	SP Lịch sử	1	20	100%	
7	SP Địa lý	1	20	100%	
8	SP Tiếng Anh	1	70	100%	
9	Giáo dục Tiểu học	1	100	100%	
10	Giáo dục Mầm non	1	120	100%	
11	Giáo dục Thể chất	1	40	60%	40%
12	Kế toán	3	130	100%	
13	Quản trị kinh doanh	3	80	60%	40%
14	Tài chính-Ngân hàng	3	40	60%	40%
15	Luật	3	80	100%	
16	Kỹ thuật xây dựng	5	40	60%	40%
17	Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	30	60%	40%
18	Kỹ thuật điện	5	40	60%	40%
19	Công nghệ thông tin	5	70	60%	40%
20	Nông học	5	50	60%	40%
21	Bảo vệ thực vật	5	40	60%	40%
22	Lâm học	5	40	60%	40%
23	Chăn nuôi (chăn nuôi-thú y)	5	50	60%	40%
24	Nuôi trồng thủy sản	5	40	60%	40%
25	Kinh doanh nông nghiệp	5	40	60%	40%
26	Kinh tế	7	30	60%	40%
27	Quản lý đất đai	7	40	60%	40%
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7	40	60%	40%

TT	Bậc, ngành	Nhóm	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh		
			Tổng	Phương thức 1	Phương thức 2
29	Xã hội học (định hướng CTXH)	7	40	60%	40%
30	Việt Nam học (định hướng QLKS-DL)	7	50	60%	40%
31	Du lịch	7	40	60%	40%
32	Tâm lý học (định hướng QTrị NS)	7	50	60%	40%
33	Ngôn ngữ Anh	7	40	60%	40%
II	Cao đẳng sư phạm		110	66	44
1	Giáo dục Mầm non	1	50	60%	40%
2	Giáo dục Tiểu học	1	30	60%	40%
3	SP Tiếng Anh	1	30	60%	40%
III	Trung cấp sư phạm		50		50
1	Sư phạm Mầm non	1	50		100%

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

5.1. Đối với phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia

a) Đối với 04 đào tạo chất lượng cao: thí sinh đảm bảo đủ các tiêu chí sau:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh có điểm thi kỳ thi THPT quốc gia các năm 2018 và:

+ Tổng điểm 3 bài thi/môn thi Kỳ thi THPT quốc gia thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt từ **24,0** trở lên (*không có môn nào dưới 5,0 điểm*) và môn chủ chốt của ngành đào tạo đạt từ **8,0** điểm trở lên (*môn Toán đối với ĐHSP Toán, môn Vật lý đối với ĐHSP Vật lý, môn Ngữ văn đối với ĐHSP Ngữ văn và môn Lịch sử đối với ĐHSP Lịch sử*).

+ Kết quả rèn luyện 3 năm ở THPT đạt loại tốt; xếp loại học lực 3 năm ở THPT đạt loại khá trở lên;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy định.

- Tuyển thẳng:

+ Đối với đối với học sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia (giải Nhất, giải Nhì và giải Ba) các môn văn hóa tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển;

+ Học sinh tốt nghiệp từ các trường trung học phổ thông chuyên đăng ký vào các ngành phù hợp với môn học hoặc môn đạt giải: có ba năm học trung học phổ thông chuyên đạt học sinh giỏi hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

b) Đối với các ngành đào tạo đại trà

- Tốt nghiệp THPT, TCCN, CĐ;

- Thí sinh có điểm thi kỳ thi THPT quốc gia các năm 2016, 2017 và 2018 **đạt**

ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Bộ GD&ĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, Trường xây dựng phương án xét tuyển (có thông báo chi tiết);

+ Đối với các ngành khác: Đối với đại học, căn cứ kết quả kỳ thi THPT quốc gia, Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố công khai trên các phương tiện thông tin (*có thông báo chi tiết theo ngành, tổ hợp xét tuyển*).

Đối với cao đẳng, tốt nghiệp THPT;

5.2. Đối với phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Đối với đại học, điểm trung bình chung của các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn **5,0** (theo thang điểm 10);

Riêng ngành Giáo dục thể chất, các môn học được tính gồm 2 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển, điểm thi năng khiếu và *học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên*.

+ Đối với cao đẳng, tốt nghiệp THPT; riêng 3 ngành cao đẳng đào tạo giáo viên phải có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Ký hiệu trường: HDT

6.2. Ngành, mã số ngành, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	(Mã tổ hợp): Tổ hợp môn xét tuyển	Ghi chú
I	<i>Đại học</i>				
1	Sư phạm Toán học	1	7140209	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (D07): Toán-Hóa-T.Anh	
2	Sư phạm Vật lý	1	7140211	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (C01): Văn-Toán-Lý	
3	Sư phạm Hóa học	1	7140212	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (D07): Toán-Hóa-T.Anh	
4	Sư phạm Sinh học	1	7140213	(B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	
5	Sư phạm Ngữ văn	1	7140217	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C03): Văn-Toán-Sử (C04): Văn-Toán-Địa	
6	Sư phạm Lịch sử	1	7140218	(C00): Văn-Sử-Địa (C03): Văn-Toán-Sử (D14): Văn-Sử-T.Anh	
7	Sư phạm Địa lý	1	7140219	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C04): Văn-Toán-Địa (C20): Văn-Địa-GD công dân	
8	Sư phạm Tiếng Anh	1	7140231	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXX-T.Anh	
9	Giáo dục Tiểu học	1	7140202	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát)	

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	(Mã tổ hợp): Tổ hợp môn xét tuyển	Ghi chú
10	Giáo dục Mầm non	1	7140201	(M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	
11	(*)Giáo dục thể chất	1	7140206	(T00): Toán-Sinh-Năng khiếu (Bật xa tại chỗ và chạy 100m)	
12	Kế toán	3	7340301	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	
13	(*)Quản trị kinh doanh	3	7340101	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	
14	(*)Tài chính-Ngân hàng	3	7340201	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	
15	Luật	3	7380101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân	
16	(*)Kỹ thuật xây dựng	5	7580201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	
17	(*)Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	7510406	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	
18	(*)Kỹ thuật điện	5	7520201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	
19	(*)Công nghệ thông tin	5	7480201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (D07): Toán-Hóa-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh	
20	(*)Nông học (định hướng công nghệ cao)	5	7620109	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	
21	(*)Bảo vệ thực vật	5	7620112	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	
22	(*)Lâm học	5	7620201	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	(Mã tổ hợp): Tổ hợp môn xét tuyển	Ghi chú
23	(*)Chăn nuôi (Chăn nuôi-Thú y)	5	7620105	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	
24	(*)Nuôi trồng thủy sản	5	7620301	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	
25	(*)Kinh doanh nông nghiệp	5	7620114	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	
26	(*)Quản lý tài nguyên và môi trường	7	7850101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C04): Văn-Toán-Địa (C09): Văn-Lý-Địa	
27	(*)Quản lý đất đai	7	7850103	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (B00): Toán-Hóa-Sinh (D01): Văn-Toán-T.Anh	
28	(*)Kinh tế	7	7310101	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	
29	(*)Xã hội học (định hướng Công tác xã hội)	7	7310301	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	
30	(*)Việt Nam học (định hướng Quản lý Du lịch-Khách sạn)	7	7220113	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	
31	(*)Du lịch	7	7810101	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	
32	(*)Tâm lý học (định hướng Quản trị nhân sự)	7	7310401	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh	
33	(*)Ngôn ngữ Anh	7	7220201	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXX-T.Anh	
II	Cao đẳng				
1	Giáo dục Mầm non	1	5140201	(M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	
2	Giáo dục Tiểu học	1	5140202	(A00): Toán-Lý-Hóa	

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	(Mã tổ hợp): Tổ hợp môn xét tuyển	Ghi chú
				(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	
3	SP Tiếng Anh	1	5140231	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXH-T.Anh	

6.3. Một số điều kiện khác sử dụng trong xét tuyển

- **Điểm ưu tiên** khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Điểm xét tuyển** là tổng điểm các bài thi/môn thi (hoặc môn học) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (hoặc môn học) của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

- Đối với những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm thi THPT quốc gia hoặc điểm học tập 3 năm ở THPT theo ưu tiên: Điểm môn Toán, điểm môn Ngữ văn cao hơn phù hợp với ngành tuyển;

Riêng 04 ngành đào tạo chất lượng cao trình độ đại học: thứ tự ưu tiên điểm môn chủ chốt của ngành tuyển sinh.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Đối với phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia

7.1.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ GD&ĐT (có thông báo cụ thể).

b) Hình thức: Thí sinh điền đầy đủ thông tin vào Phiếu ĐKXT (theo mẫu do Bộ GD&ĐT quy định);

- Đối với xét tuyển đợt 1, nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia qua Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Đối với xét tuyển đợt bổ sung, thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường,

Địa chỉ ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565-Quang Trung 3- Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

7.1.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 02/4/2018 đến ngày 29/6/2018.

Các môn năng khiếu thi từ ngày 30/6 và 01/7/2018 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, nhà trường sẽ thông báo thời gian đăng ký và lịch thi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký và nộp lệ phí trực tiếp tại trường,

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo-Trường Đại học Hồng Đức, số 565-Quang Trung 3- Phường Đông Vệ-Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

7.1.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Đạt quy định tại mục 5 của phần 2; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Riêng: Ngành GD Mầm non (7140201) và Giáo dục thể chất (7140206): Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành Giáo dục thể chất (7140206) tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên.

7.1.4. Ngành, tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
I	Đại học				1218
1	Sư phạm Toán học	1	7140209	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (D07): Toán-Hóa-T.Anh	30
2	Sư phạm Vật lý	1	7140211	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (C01): Văn-Toán-Lý	20
3	Sư phạm Hóa học	1	7140212	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (D07): Toán-Hóa-T.Anh	20
4	Sư phạm Sinh học	1	7140213	(B00): Toán-Hóa-Sinh (D03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	20
5	Sư phạm Ngữ văn	1	7140217	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C03): Văn-Toán-Sử (C04): Văn-Toán-Địa	30
6	Sư phạm Lịch sử	1	7140218	(C00): Văn-Sử-Địa (C03): Văn-Toán-Sử (D14): Văn-Sử-Anh	20
7	Sư phạm Địa lý	1	7140219	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C04): Văn-Toán-Địa (C20): Văn-Địa-GD công dân	20
8	Sư phạm Tiếng Anh	1	7140231	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXH-T.Anh	70
9	Giáo dục Tiểu học	1	7140202	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	100
10	Giáo dục Mầm non	1	7140201	(M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	120
11	(*)Giáo dục thể chất	1	7140206	(T00): Toán-Sinh-Năng khiếu (Bật xa tại chỗ và chạy 100m)	24
12	Kế toán	3	7340301	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	130
13	(*)Quản trị kinh doanh	3	7340101	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý	48

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
				(C02): Văn-Toán-Hóa	
14	(*) Tài chính-Ngân hàng	3	7340201	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	24
15	Luật	3	7380101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân	80
16	(*) Kỹ thuật xây dựng	5	7580201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	24
17	(*) Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	7510406	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	18
18	(*) Kỹ thuật điện	5	7520201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	24
19	(*) Công nghệ thông tin	5	7480201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (D07): Toán-Hóa-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh	42
20	(*) Nông học (định hướng công nghệ cao)	5	7620109	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	30
21	(*) Bảo vệ thực vật	5	7620112	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	24
22	(*) Lâm học	5	7620201	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	24
23	(*) Chăn nuôi (Chăn nuôi-Thú y)	5	7620105	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	30
24	(*) Nuôi trồng thủy sản	5	7620301	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	24

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
25	(*) Kinh doanh nông nghiệp	5	7620114	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	24
26	(*) Quản lý tài nguyên và môi trường	7	7850101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C04): Văn-Toán-Địa (C09): Văn-Lý-Địa	24
27	(*) Quản lý đất đai	7	7850103	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (B00): Toán-Hóa-Sinh (D01): Văn-Toán-T.Anh	24
28	(*) Kinh tế	7	7310101	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	24
29	(*) Xã hội học (định hướng Công tác xã hội)	7	7310301	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	24
30	(*) Việt Nam học (định hướng Quản lý Du lịch-Khách sạn)	7	7220113	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	30
31	(*) Du lịch	7	7810101	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	24
32	(*) Tâm lý học (định hướng Quản trị nhân sự)	7	7310401	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh	30
33	(*) Ngôn ngữ Anh	7	7220201	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXH-T.Anh	24
II	Cao đẳng				66
1	Giáo dục Mầm non	1	5140201	(M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	30
2	Giáo dục Tiểu học	1	5140202	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	18

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
3	SP Tiếng Anh	1	5140231	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXH-T.Anh	18

7.2. Đối với phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT

7.2.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 01/6/2018 kết thúc từng đợt theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của trường.

b) Hình thức:

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu);

+ Bản sao học bạ trung học phổ thông;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp đối với thí sinh TN trước năm 2018;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ;

- Thí sinh có thể nộp chuyển phát hoặc trực tiếp tại trường, theo địa chỉ ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo-Trường Đại học Hồng Đức, số 565-Quang Trung 3-Phường Đông Vệ-Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

7.2.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 02/4/2018 đến ngày 29/6/2018.

Các môn năng khiếu thi từ ngày 30/6 đến 01/7/2018 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, nhà trường sẽ thông báo thời gian đăng ký và lịch thi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký và nộp lệ phí trực tiếp tại trường,

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565-Quang Trung 3- Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

7.2.3. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

Đối với đại học, điểm trung bình chung của các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển không nhỏ hơn 5,0 (theo thang điểm 10); riêng ngành Giáo dục thể chất, các môn học được tính gồm 2 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển, điểm thi năng khiếu và học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.

Đối với cao đẳng, tốt nghiệp THPT; riêng 3 ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng phải có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.

Riêng ngành Giáo dục thể chất (7140206) tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên và điểm môn Năng khiếu đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

7.2.4. Ngành, tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
I	Đại học				372
1	(*) Giáo dục thể chất	1	7140206	(T00): Toán-Sinh-Năng khiếu (Bật xa tại chỗ và chạy 100m)	16

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
2	(*)Quản trị kinh doanh	3	7340101	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	32
3	(*)Tài chính-Ngân hàng	3	7340201	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	16
4	(*)Kỹ thuật xây dựng	5	7580201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	16
5	(*)Công nghệ kỹ thuật môi trường	5	7510406	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	12
6	(*)Kỹ thuật điện	5	7520201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh	16
7	(*)Công nghệ thông tin	5	7480201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (D07): Toán-Hóa-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh	28
8	(*)Nông học (định hướng công nghệ cao)	5	7620109	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	20
9	(*)Bảo vệ thực vật	5	7620112	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	16
10	(*)Lâm học	5	7620201	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	16
11	(*)Chăn nuôi (Chăn nuôi-Thú y)	5	7620105	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	20
12	(*)Nuôi trồng thủy sản	5	7620301	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh	16
13	(*)Kinh doanh nông nghiệp	5	7620114	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	16

TT	Ngành	Nhóm	Mã số ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
14	(*) Quản lý tài nguyên và môi trường	7	7850101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C04): Văn-Toán-Địa (C09): Văn-Lý-Địa	16
15	(*) Quản lý đất đai	7	7850103	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (B00): Toán-Hóa-Sinh (D01): Văn-Toán-T.Anh	16
16	(*) Kinh tế	7	7310101	(A00): Toán-Lý-Hóa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C01): Văn-Toán-Lý (C02): Văn-Toán-Hóa	12
17	(*) Xã hội học (định hướng Công tác xã hội)	7	7310301	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	16
18	(*) Việt Nam học (định hướng Quản lý Du lịch-Khách sạn)	7	7220113	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	20
19	(*) Du lịch	7	7810101	(C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân (C19): Văn-Sử-GD công dân	16
20	(*) Tâm lý học (định hướng Quản trị nhân sự)	7	7310401	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (C14): Văn-Toán-GD công dân	20
21	(*) Ngôn ngữ Anh	7	7220201	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXH-T.Anh	16
II	Cao đẳng				44
1	Giáo dục Mầm non	1	5140201	(M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	20
2	Giáo dục Tiểu học	1	5140202	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát)	12
3	SP Tiếng Anh	1	5140231	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D90): Toán-KHTN-T.Anh (D96): Toán-KHXH-T.Anh	12

7.2.5. Tuyển sinh Trung cấp Sư phạm Mầm non:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh: 50

b) Điều kiện ĐKXT: Tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.

c) Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập (tổng điểm) lớp 12.

Tổng điểm = Điểm TBC các môn học + điểm TB môn Toán + điểm TB môn Văn + điểm Năng khiếu.

Môn kiểm tra năng khiếu: Thí sinh chọn 1 trong 2 nội dung: *Đọc diễn cảm* hoặc *Hát*

d) Đăng ký

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày 02/4-31/8/2018;

- Hình thức ĐK: Thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Trường,

Địa chỉ ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

- Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký tuyển sinh vào trung cấp sư phạm mầm non (theo mẫu Phụ lục 3)

+ Bản sao học bạ trung học phổ thông;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ;

+ 01 ảnh cỡ 3x4 chụp trong vòng 6 tháng.

e) Thời gian kiểm tra năng khiếu: Ngày 08/9/2018.

8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện đúng quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng sư phạm do Bộ GD&ĐT ban hành: Đối với các trường hợp tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng và cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng của thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) vào tổng điểm chung để xét tuyển.

Tuyển thẳng đối với đối với học sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia (giải Nhất, giải Nhì và giải Ba) các môn văn hóa tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển;

Tuyển thẳng đối với học sinh tốt nghiệp từ các trường trung học phổ thông chuyên đăng ký vào các ngành phù hợp với môn học hoặc môn đạt giải: có ba năm học trung học phổ thông chuyên đạt học sinh giỏi hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đ/thí sinh.

10. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa: Thực hiện theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021, cụ thể mức thu đối với đào tạo trình độ đại học:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	Khối ngành/chuyên ngành đào tạo	Mức thu học phí
2018-2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	565
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	670
2019-2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	625
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	740
2020-2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	685
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	820

Khối ngành đào tạo giáo viên không thu học phí theo quy định.

PHẦN 3. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH BỔ SUNG

1. Tuyển sinh đợt 1

1.1. Đối với thức 1-Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia

- Thời gian tiếp nhận ĐKXT: Theo lịch của Bộ GD&ĐT
- Thông báo kết quả trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 06/8/2018
- Thời gian tiếp nhận việc xác nhận nhập học: từ ngày 06/8 đến 17h00 ngày 12/8/2016 bằng trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh về nhà trường,
Địa chỉ tiếp nhận: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

1.2. Đối với thức 2-Sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT

- Thời gian tiếp nhận ĐKXT: từ ngày 01/6 đến 31/7/2018;
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Trường,
Địa chỉ nhận ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa;
- Thông báo kết quả trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 06/8/2018.

2. Tuyển sinh đợt bổ sung

2.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

a) Đối với thức 1-Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia

- Thời gian tiếp nhận ĐKXT: Từ ngày 13/8 đến ngày 26/8/2018;
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh ĐKXT trực tuyến, qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Trường;
Địa chỉ tiếp nhận: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

b) Đối với thức 2-Sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT

- Thời gian tiếp nhận ĐKXT: từ ngày 13/8 đến 26/8/2018;
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Trường,
Địa chỉ nhận ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa;
- Thông báo kết quả trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 28/8/2018.

2.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 2

a) Đối với thức 1-Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia

- Thời gian tiếp nhận ĐKXT: Từ ngày 04/9 đến ngày 16/9/2018;
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh ĐKXT trực tuyến, qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Trường;
Địa chỉ tiếp nhận: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

Địa chỉ tiếp nhận: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

b) Đối với thức 2-Sử dụng kết quả học tập 3 năm ở THPT

- Thời gian tiếp nhận ĐKXT: từ ngày 04/9 đến 16/9/2018;

- Hình thức ĐKXT: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tiếp tại Trường,

Địa chỉ nhận ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Hồng Đức, số 565 - Quang Trung 3 - Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa;

- Thông báo kết quả trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 18/9/2018.

Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu xét tuyển bổ sung nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin về phương thức tuyển sinh, ngành, chỉ tiêu tuyển, mức điểm nhận ĐKXT.

Phân 4. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của trường

Hạng mục	Đơn vị tính	Diện tích
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		
Cở sở 1: 565 Quang Trung, phường Đông Vệ	m ²	312.500
Cở sở 2: 307 Lê Lai, phường Đông Sơn	m ²	38.910
Trung tâm Giáo dục quốc phòng-An ninh	m ²	85.000
Tổng	m²	436.410

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường (m ²) thời điểm 31/12/2017
Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	31.862,5
Thư viện, trung tâm học liệu	2.685,5
Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	7135
Tổng	41.683

- Số chỗ ở ký túc xá: 505 phòng/3.030 chỗ ở

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành máy vi tính	Máy vi tính để bàn, máy chiếu, màn chiếu, máy in, hệ thống dây mạng lan, bảng viết,...
2	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán	Máy vi tính để bàn, máy in, phần mềm kế toán, máy chiếu, màn chiếu, hệ thống loa, ...
3	Phòng thực hành Ngân hàng ảo	Hệ thống bàn, ghế lãnh đạo, nhân viên và bàn giao dịch; két bạc, máy khoan chứng từ, máy vi tính, máy in canon, máy in kim, máy photo, máy scan, máy chiếu, tivi, tủ sắt các loại,...
4	Phòng thực hành mô hình kế toán	Máy tính, máy chiếu, máy in, màn chiếu, hệ thống âm thanh, tủ sắt các loại,...
5	Phòng thí nghiệm Chăn nuôi-Thú y	Tủ âm, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi điện 2 mắt, Lò nung, Máy phân tích sữa, Tủ lạnh, Tủ sấy, Máy hút bụi, Bóc cấy, Máy đo độ dày mỡ lung, Máy đo nồng độ tinh trùng, Máy chuẩn đoán thai, Máy đếm khuẩn lạc, Máy xay cơ mini, Súng cấy phôi, Súng bắn tinh trâu bò, Máy hút âm, Cốc lọc phôi,...
6	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	Máy hút âm ED168 EDISON, Tủ lạnh SANYO SR-F78M, Máy điều hòa nhiệt độ FUNNIKI 20974, Máy điều hòa nhiệt độ FUNNIKI, Tủ bảo quản mẫu ET 718/EX, Tủ bảo quản mẫu ET 750/EX Aqualytic, Tủ lạnh âm sâu MDF 436, Kính hiển vi 2 mắt SFC 182, Kính hiển vi soi nổi K400L Motic, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đo cường độ quang hợp CI340/CID, Bộ điện di ADN BIORAD, Nguồn điện di Power, Máy EliSa 680 Biorad, Máy PCR Biorad, Máy điện di mẫu Protean II, Máy li tâm lạnh, Máy khuấy từ RTC, Đầu tip Pipet các loại, Bộ chụp ảnh gen Gelldoc XR, Máy đếm khuẩn lạc, Cân kỹ thuật 620 SHIMADZU, Máy sắc ký lỏng, Máy vi lượng.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
7	Phòng thí nghiệm Nông-Hóa-Thỏ nhưỡng	Nồi khử trùng, Tủ lạnh, Tủ sấy, Máy đo pH cầm tay, Máy đo nồng độ O ₂ hòa tan, Cân phân tích điện tử, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy cất nước, Kính hiển vi hai mắt, Kính hiển vi soi nổi, Máy lắc các loại, Máy phân tích sinh hóa, Máy đo nồng độ CO ₂ , Máy xác định độ ẩm hạt, Bể ổn nhiệt WB29, Tủ hút HL 70-120, Bộ cô mẫu, Cân hàm độ ẩm MB45, Máy nghiền mẫu, Hệ thống chưng cất đạm, Máy kính vĩ điện tử, Hệ thống lên men Bioflo 110, Máy đo diện tích lá, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ vi lượng UVD 3200, Hệ thống solex dầu mỡ, Máy đo nồng độ đường, Lò nung, Máy thủy chuẩn, Tủ bảo quản mẫu ET726, Máy ly tâm, Bộ phân tích các chỉ tiêu trong nước multi PH200.
8	Phòng thí nghiệm Lâm nghiệp	Cưa xăng, Tủ ẩm, Bình chứa nito, Kính lập thể, Kính hiển vi soi nổi, Cân điện tử, Kính hiển vi sinh học, Máy bào, Thước Relaskop, Thước Blumerleise, Máy đo độ cao, Máy GPS, Máy trộn votex, Thước kẹp kính, Thước Sunto, Khoan tăng trưởng, Kính lập thể, Địa bàn cầm tay, Ống nhòm, Kéo cắt cành, Kim bấm, Máy lắc, Máy đo ánh sáng, Máy chia hạt.
9	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Nồi khử trùng, Box cấy, Tủ lạnh, Bếp ga, Tủ sấy, Máy đo pH, Máy đo cường độ ánh sáng, Cân điện tử, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy cất nước.
10	Phòng thực hành Múa	Gương, Máy chiếu, Ti vi, hệ thống âm thanh,...
11	Phòng thực hành Âm nhạc	Đàn oocgan, headphone, hệ thống âm thanh
12	Phòng thực hành dinh dưỡng	Bếp nấu, tủ lạnh, tủ đựng bát, nồi nấu các loại, chậu rửa các loại, các loại dao thớt
13	Phòng thực hành Mỹ thuật	Giá vẽ, máy chiếu, màn hình,...
14	Phòng thực hành Giáo dục thể chất	Đệm các loại, dụng cụ tập luyện thể chất (bóng ném, vòng chui, vợt cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng đá, cờ vua,)
15	Phòng tập Gym	Các loại tạ, máy chạy, găng tạ, kéo cơ tay, ke bụng, thang gióng, cơ đùi,...
16	Phòng rèn nghề sư phạm	Máy chiếu, Màn hình, Bảng viết các loại, đồ dùng dạy học phục vụ thực hành giảng dạy,...
17	Phòng thực hành tiếng	Máy tính, Ti vi, hệ thống âm thanh, bảng viết....
18	Phòng thực hành Hóa học (Thí nghiệm hóa phân tích, đại cương vô cơ, hóa hữu cơ)	Máy khuấy từ ra nhiệt, Máy so màu, Phân cực kế cầm tay, Đồng hồ bấm giây, Máy đo độ dẫn của dung dịch, Máy đo pH và hiệu điện thế, Tủ sấy, Lò nung, Kính hiển vi 2 mắt, Khúc xạ kế, Máy quang phổ phát xạ ngọn lửa, Bếp cách thủy, Bếp đun cách cát, Máy cất nước hai lần, Cân phân tích, Tủ lạnh, Thiết bị sắc kí trao đổi ion, Sắc ký bản mỏng, Máy ly tâm, Tủ hút khí độc, Cân kỹ thuật.
19	Phòng thực hành Thực vật	Tủ sấy-Model: Ecocell 55 (EC 55), Tủ ẩm-Model: Incocell 55 (IC 55), Máy đo độ ẩm cầm tay-Model: EA25, Máy đo DO-Model: HI 9146-04, Nồi hấp tiệt trùng-Model: KT-30L, Kính hiển vi 2 mắt-Model: PrimoStar, Kính hiển vi chụp ảnh-Model: PrimoStar, Kính hiển vi soi nổi-Model: DV4, Máy đo pH-Mod: HI 98150, Máy đo độ đục-Mod: HI 93703; Máy ảnh Nikoh, Tủ lạnh LG 200l, Tủ hút ẩm Sam sung, Kính hiển vi Olympus 2 mắt, Tủ kính khung nhôm đựng kính hiển vi, Tủ sấy MENRMERT UM 400, Máy cất nước hai lần-Model: A 4000 D, Máy nghiền mẫu TV, Máy so màu-Model: UVD 2550, Máy so màu để phân tích nước-Mod: AL450, Buồng nuôi cấy VSV-Mod: LVC-

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		3A1, Máy đếm khuẩn lạc, Cân kỹ thuật-Mod: PA 1502, Cân phân tích-Mod: PA 214, Bình lọc, rửa CO ₂ 250ml, Trung Quốc, Cân điện tử hiện số 200 + 2000 gam.
20	Phòng thực hành Động vật- Phương pháp	Máy chiếu Sharp 312 XR-32X-L; Màn hình chiếu, Tủ âm-Model: Incocell 55 (IC 55); Tủ sấy-Model: Ecocell 55 (EC 55), Kính lúp phi 9, Kính hiển vi soi nổi điện 2 mắt, Kính hiển vi các loại 1 mắt học sinh, Kính hiển vi 2 mắt PrimoStar, Kính hiển vi soi nổi - Model DV4, Máy đo pH-Model: HI 98150, Máy ly tâm-Model: EBA-20, Cân kỹ thuật-Mod: PA 1502, Cân cơ khí chính xác, Buồng đếm hồng cầu-Model: 36219-00, Huyết sắc kế Saly, Bảng sắt từ siêu bền, Tủ lạnh-Model SR-19JN, Máy đo huyết áp cầm tay-Model CITIZEN CH-432B, Máy đo kích thích nhịp tim
21	Phòng thực hành, thí nghiệm Vật lý (Vật lý đại cương, cơ, nhiệt, điện, quang; Thí nghiệm Vật lý phổ thông, thực hành giảng dạy)	Bộ thí nghiệm xác định hệ số nhớt của chất lỏng theo phương pháp stóc: MS BKT -070; Bộ thí nghiệm xác định tỷ số nhiệt dung phân tử của không khí; Bộ thí nghiệm nghiên cứu sự trao đổi nhiệt, xác định nhiệt dung riêng của chất rắn Bộ thí nghiệm nghiên cứu sự chuyển pha I của kim loại:MS BKT-040; Bộ thí nghiệm xác định nhiệt nóng chảy của nước đá:MS BKT-080; Bộ thí nghiệm khảo sát giao thoa qua khe Young:MS BKO-060; Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng giao thoa cho vân tròn newton:MS BKO-050; Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng phân cực ánh sáng, nghiệm lại định luật malux:MS BKO-080; Bộ thí nghiệm làm quen với kính hiển vi, xác định chiết suất của bản trong suốt bằng kính hiển vi:MS BKO-040; Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng nhiễu xạ qua cách tử dùng tia laser; Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt:MS BKO -090; Bộ thí nghiệm khảo sát chu trình từ trễ của sắt từ; Bộ thí nghiệm làm quen với; các dụng cụ đo độ dài và khối lượng. Mã số (MS) BKM-010; Bộ thí nghiệm xác định khối lượng riêng của vật rắn bằng phương pháp thủy tĩnh: MS BKM-020; Bộ thí nghiệm xác định bước sóng và vận tốc âm theo phương pháp sóng dừng:MS BKM070C; Bộ thí nghiệm làm quen với dụng cụ đo điện R-L-C, đo đặc trưng V-A của bóng đèn dây tóc: MS BKE-010; Bộ thí nghiệm các phương pháp đo điện trở: MS BKE-021; Bộ thí nghiệm đo điện trở bằng cầu wheastonne, đo suất điện động bằng mạch xung đối: BKE-020; Bộ thí nghiệm khảo sát dao động ký điện từ: MS BKE-060; Bộ thí nghiệm xác định mômen quán tính của bánh xe & lực ma sát trong ổ trục quay:MS BKM-050; Bộ thí nghiệm khảo sát các định luật động lực học trên máy Atwood: MS BLM-030A; Bộ thí nghiệm xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch: MS BKM -060; Bộ thí nghiệm khảo sát đặc tính của diode và transistor; Bộ thí nghiệm khảo sát mạch cộng hưởng RLC: MS BKE-070; Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng cảm ứng điện từ: MS BKE-071; Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài; Bộ thí nghiệm về sóng dừng; Bộ thí nghiệm về sóng nước; Bộ thí nghiệm về máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa; Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều ba pha; Bộ thí nghiệm về quang phổ; Bộ thí nghiệm ghi đồ thị dao động của con lắc đơn; Bộ thí nghiệm về mô men quán tính của vật rắn; Bộ thí nghiệm thực hành xác định bước sóng của ánh sang; Bộ thí nghiệm thực hành về mạch điện xoay chiều; Bộ thí nghiệm thực hành đo vận tốc truyền âm trong không khí; Bộ thí nghiệm thực hành về dao động cơ học,
22	Phòng thí nghiệm/thực	Bàn điều khiển giáo viên; Ca bin thực hành điện dân dụng; Mô hình tủ điện công nghiệp phân phối, điều khiển động cơ; Mô hình nồi com

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	hành Điện cơ bản	điện dân trải; Mô hình máy giặt dân trải; Mô hình dân trải khí cụ điện.
23	Phòng thí nghiệm/thực hành Máy điện	Bộ thí nghiệm khảo sát Động cơ điện 1 chiều; Bộ thí nghiệm khảo sát máy phát điện một chiều; Bộ thí nghiệm khảo sát máy biến áp một pha; Bộ thí nghiệm khảo sát máy phát đồng bộ; Bộ thí nghiệm khảo sát động cơ không đồng bộ 1 pha; Bộ thí nghiệm khảo sát động cơ KĐB 3 pha rotor lồng sóc; Bộ thí nghiệm khảo sát động cơ KĐB 3 pha rotor dây quấn; Bộ thí nghiệm khảo sát máy biến áp 3 pha; Bộ thí nghiệm khảo sát động cơ bước; Máy quấn dây; Mô hình mô phỏng sự cố trên máy điện xoay chiều.
24	Phòng thí nghiệm/thực hành PLC	Bàn thực hành về đếm phân loại sản phẩm sử dụng S7-200; Bàn thực hành thiết kế hệ thống tự động điều khiển khởi động động cơ sử dụng S7-200; Bàn thực hành về thiết kế hệ thống tự động điều khiển liên động động cơ sử dụng S7-200; Bàn thực hành với S7-300.
25	Phòng thí nghiệm/thực hành Mạch Điện	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1 pha; Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3 pha; Bộ thí nghiệm mạng 2 cửa tuyến tính không nguồn; Bộ thí nghiệm mạch cộng hưởng R-L-C; Bộ thí nghiệm quá trình quá độ và xác lập của mạch tuyến tính; Bộ thí nghiệm mạch phi tuyến; Các mô hình thực hành.
26	Phòng thí nghiệm/thực hành Điện tử công suất	Bộ thí nghiệm khảo sát linh kiện điện tử công suất; Bộ thí nghiệm chỉnh lưu 1 pha có điều khiển; Bộ thí nghiệm mạch điện chỉnh lưu 3 pha; Bộ thí nghiệm biến đổi điện áp xoay chiều; Bộ thí nghiệm biến đổi điện áp 1 chiều; Bộ thí nghiệm biến tần.
27	Phòng thí nghiệm/thực hành Điện tử-Điện tử số	Máy hàn BGA; Bộ phụ kiện cho máy hàn BGA; Mỏ hàn nhiệt (nung); Máy hàn nhiệt điện tử; Máy khô hơi; Đồng hồ vạn năng; Máy nạp rom đa năng; Máy đóng Cell pin; Osciloscope; Máy test và nạp Cell + Box reset rom pin Laptop; Máy hút âm; Bộ thực hành kỹ thuật số.
28	Phòng thí nghiệm/thực hành điện tử cơ bản	Thiết bị nguyên lý điện tự động KY-1; Valy thí nghiệm mạch điện tử; Valy thí nghiệm lý thuật xung ECS-1; Valy thí nghiệm điện tử số ELB; Valy thí nghiệm điện tử xung bậc 1; Valy thí nghiệm điện tử xung bậc 2; Valy thí nghiệm nguyên lý kỹ thuật phần cứng máy tính; Valy thực hành kỹ thuật số DLB6; Valy thực hành cơ bản AB1; Thiết bị thí nghiệm điện tử analog; Thiết bị thí nghiệm điện tử .
29	Phòng thí nghiệm/thực hành Cơ học đất	Bình hút âm; Cân kỹ thuật; Cốc đong có mỏ; Máy đo đa chỉ tiêu nước; Khuôn thử độ ổn định; Ống đo; Cối, chày Protor cải tiến; Cối, chày Protor tiêu chuẩn; Thiết bị chày casagrande; Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất; Bộ thí nghiệm Vaxilieps; Máy cắt đất 2 tốc độ; Dao cắt đất 30 cm ² ; Dao cắt đất 50 cm ² ; Máy nén đất tam liên (bộ cơ): Xác định hệ số nén lún và nền cốt kết của đất; Bộ máy nén đất cốt kết 3 trục chạy điện; Bộ dao vòng lấy mẫu đất(kèm 3 lưỡi dao); Dao vòng 200 cm ³ ; Chụp dao vòng 200 cm ³ ; Thước thẳng 3m; Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát; Phễu rót cát; Nhiệt kế thủy tinh 0 - 100 ⁰ C; Nhiệt kế kim loại 0 - 350 ⁰ C; ống đong thủy tinh 50 ml; ống đong thủy tinh 100 ml; Bình tam giác thủy tinh 50 ml; Hộp âm bằng nhôm D55x35; Bếp cách cát 1000W/220V; Bếp ga nhỏ; Bộ cối chày bằng đồng; Bộ cối chày bằng sứ; Chày cao su; Bàn cân thủy tinh TC; Rọ cân thủy tinh 200x200; Máy chung cất nước 5lit/h; Đồng hồ chỉ thị áp; Bô xác định đương lượng cát; Hóa chất NaOH, 500g; Bảng màu chuẩn; giấy nhám; Phễu thủy tinh D100; Phễu xác định độ xốp của đá; Phễu xác định độ xốp của cát; Bộ chày đầm marshall bằng tay; Cỗ khuôn marshall; Đế khuôn marshall; Thân khuôn marshall; giấy lọc D100 (100 tờ); Dao gạt mẫu; giấy lọc D330 (100 tờ); Thiết bị giãn dài

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		nhựa; Khuôn mẫu chuẩn, hình số 8 bằng đồng; Kính lúp; Chén sứ chịu nhiệt 50 ml; Bát sứ chịu nhiệt D80 mm; Lò nung 1200 ⁰ C; Tủ sấy 300 ⁰ C.
30	Phòng thí nghiệm/Thực hành Sức bền kết cấu	Máy siêu âm bê tông; Máy dò cốt thép trong bê tông + mẫu chuẩn; Búa thử cường độ bê tông; Máy kéo nén thủy lực vạn năng 1000KN; Máy nén khí; Máy đo điện trở đất; Bộ cần Benkenman; Máy thủy bình; Máy toàn đạc điện tử cao cấp đo xung không gương; Hệ thống định vị vệ tinh GPS 1 tần số; Máy khoan bê tông cầm tay tốc độ va đập 2650 (lần/phút); Kim cắt thép; Máy rung kiểm tra dao động 1 phương; Kính đo vết nứt bê tông; Thiết bị siêu âm kiểm tra chất lượng cọc; Thiết bị xác định độ ăn mòn của cốt thép trong bê tông; Máy nén xi măng: 100KN; Đế từ tính gắn đồng hồ so; Đồng hồ so thiên phân; Đồng hồ so bách phân; Máy nén bê tông 300KN, tự động; Máy đo độ PH cầm tay; Máy hàn hồ quang điện; Máy khoan cầm tay; Cân kỹ thuật; Máy cưa cắt mẫu bê tông.
31	Phòng thí nghiệm/Thực hành Vật liệu xây dựng - địa chất	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng tiêu chuẩn; Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn; Máy lác sàng đa năng; Khuôn uôn xi măng; Bơm chân không; Bộ sàng cốt liệu BTN; Dụng cụ VIKA; Bàn dẫn vữa quay tay; Máy thử mài mòn cốt liệu đá; Khuôn xác định độ dẻo của hỗn hợp bê tông và mác bê tông; Khuôn xác định cường độ chịu nén của đá xi măng và bê tông; Khuôn trụ; Bàn rung tạo mẫu bê tông 600x900x400mm; Thùng ngâm mẫu bê tông, CBR; Bộ gá nén, gá uôn xi măng; Xe nâng tải trọng 2500 kg; Máy khoan địa chất công trình; Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT; Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh; Cát chuẩn; Khay trộn mẫu 550x550x50; Đôi găng tay amiăng chịu nhiệt; Búa cao su; Máy khoan lấy mẫu bê tông + 04 mũi khoan từ ĐK 55, 76, 101.6, 150 mm; Máy trộn bê tông tự do dung tích thùng chứa 200l; Kích đùn mẫu vạn năng 4 và 6; Đế từ tính gắn đồng hồ so; Bộ sàng đất ĐK 200mm, gồm các cỡ sàng: 10,5,2,1,0.5,0.25,0.1, đáy + nắp; Bộ sàng đất ĐK 200mm, gồm các cỡ sàng: 75,60,50,40,30,25,20,15,10,5,3; Bộ sàng đất ĐK 200mm, gồm các cỡ sàng: 10,5,2,1,0.5,0.25,0.1, đáy + nắp; Bộ sàng đất ĐK 200mm, gồm các cỡ sàng: 50,37.5,25,19,9.5,4.75,2.36, 0.425,0.075; Bộ sàng đất ĐK 200mm, gồm các cỡ sàng: 37.5,25,20,19,12,5,9.5,4.75,2.36, 1,18,0.6,0.3,0.15,0.075; Bộ gá uôn mẫu bê tông 2 điểm; Khuôn bê tông thử uôn 150x150x600; Bộ gá uôn mẫu gạch xây; Khuôn bê tông lập phương 200 mm; Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ - D150m; Thùng hấp mẫu xi măng; Bình tỷ trọng xi măng; Sàng độ mịn xi măng 0,09 mm D200; Phễu xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa xi măng; Máy xác định độ thấm của bê tông; Bộ xi lanh nén đập đá D75; Bộ xi lanh nén đập đá D150; Hộc đong 1 lít; Hộc đong 2 lít; Hộc đong 5 lít; Hộc đong 10 lít; Cung lực 30KN, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm; Thùng ổn nhiệt; Máy ly tâm tách nhựa; Thiết bị xác định tổn thất khi nung; Thiết bị kim lún nhựa; Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa; Thiết bị thí nghiệm hóa mềm nhựa.
32	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện tử	Cân điện tử; Máy khuấy từ gia nhiệt nhiều vị trí; Con từ cho máy khuấy từ gia nhiệt; Máy đo nồng độ PH điện tử; Lò nung; Tủ sấy mẫu; Máy chưng cất nước 2 lần; Tủ lạnh bảo quản dung dịch; Bàn chế tạo mẫu; Máy rung siêu âm; Thiết bị tạo màng; Máy rửa siêu âm; Máy nghiền cơ năng lượng cao; Máy ép; Máy cưa mẫu ISOMET; Hệ đo phổ nhiễu xạ tia X; Máy phân tích trở kháng; Tủ lạnh sâu; Thiết bị đo nguồn điện.

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	23
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	91
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25
5	Số phòng học đa phương tiện	15

1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
1	Nhóm ngành I	78335	5451
2	Nhóm ngành III	6167	802
3	Nhóm ngành V	11777	2428
4	Nhóm ngành VII	16081	2035

2. Danh sách giảng viên cơ hữu

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Nhóm ngành I							
Hoàng Nam	16/05/1962			x			
Mai Xuân Thảo	25/12/1957			x			
Đỗ Văn Lợi	13/02/1959			x			
Nguyễn Hữu Hậu	10/01/1979			x			
Phạm Thị Cúc	13/01/1981			x			
Lê Xuân Dũng	30/11/1981			x			
Nguyễn Văn Lương	20/12/1984			x			
Phạm Anh Giang	22/03/1971				x		
Lê Quang Huy	12/10/1963				x		
Hà Thị Yến	24/07/1985				x		
Thiều Minh Tú	12/01/1963				x		
Lê Thị Quỳnh Nga	10/05/1964				x		
Nguyễn Văn Cần	12/09/1959				x		
Lê Trần Trung	20/10/1958				x		
Nguyễn Mạnh Hùng	11/07/1969				x		
Hoàng Diệu Hồng	17/10/1976				x		
Lê Thị Oanh	07/01/1979				x		
Phạm Chí Công	03/05/1969				x		
Trương Thị Hiền	01/11/1986				x		
Nguyễn Hữu Học	21/02/1981				x		
Nguyễn Văn Trung	01/03/1977				x		
Trịnh Thị Lê Mai	16/02/1985				x		
Lê Huy Vũ	11/02/1984				x		
Nguyễn Thị Quyết	24/04/1976			x			
Trịnh Thị Thơm	02/09/1965			x			
Trần Mạnh Trung	08/08/1966				x		
Vũ Thị Loan	16/08/1980				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Lê Thị Hương	10/10/1987				x		
Nguyễn Huy Tậu	06/12/1960				x		
Trịnh Cẩm Xuân	29/10/1982				x		
Lưu Thị Hồng Sâm	21/07/1986				x		
Lục Thị Mỹ Bình	01/08/1983				x		
Nguyễn Thị Hồng	28/11/1965				x		
Nguyễn Thị Hà	16/05/1989				x		
Trịnh Thị Thu Hà	21/08/1987				x		
Hoàng Kim Thúy	02/10/1987				x		
Nguyễn Thị Việt	20/10/1987				x		
Nguyễn Thanh Minh	11/01/1979				x		
Hoàng Thị Mai	06/06/1970		x	x			
Hoàng Thị Huệ	06/06/1972			x			
Mai Thị Hồng Hải	02/01/1961		x	x			
Nguyễn Văn Thế	03/02/1970			x			
Trịnh Đình Hà	13/09/1959			x			
Lê Thị Phương	21/04/1971		x	x			
Vũ Thanh Hà	10/04/1970			x			
Trần Quang Dũng	06/06/1960			x			
Hoà Diệu Thúy	08/04/1961		x	x			
Lê Tú Anh	08/05/1972		x	x			
Nguyễn Thị Hạnh	06/01/1976			x			
Chung Thị Thúy	23/09/1981				x		
Nguyễn T. Việt Hưng	04/02/1985				x		
Nguyễn Thị Liên	15/02/1978				x		
Nguyễn Thị Hoa	11/11/1981				x		
Kiều Thọ Long	21/12/1957				x		
Lê Thị Nương	10/10/1982				x		
Nguyễn Thị Tuyết	17/03/1981				x		
Nguyễn Thị Thu Dung	29/08/1982				x		
Lưu Thị Thanh Thủy	15/02/1989				x		
Lê Hoàng Yên	12/08/1989				x		
Nguyễn Thị Thúy	02/09/1972		x	x			
Hoàng Thanh Hải	01/09/1957		x	x			
Lê Thanh Thủy	19/08/1975			x			
Nguyễn Thị Vân	09/08/1976				x		
Lê Văn Trường	18/09/1958		x	x			
Đào Thanh Xuân	24/10/1982			x			
Trịnh Thị Phan	15/10/1982				x		
Nguyễn Thị Ngọc	24/12/1977				x		
Lê Thị Thu Bình	13/10/1973			x			

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Nguyễn Văn Đông	08/10/1968			x			
Nguyễn Thị Dung	08/02/1969				x		
Đỗ Thị Nguyệt	15/02/1965				x		
Đào Thị Hà	17/12/1976				x		
Đỗ Hoàng Mai	13/01/1975				x		
Lê Phương Chi	18/8/1990				x		
Đỗ Thị Thu Phương	09/05/1988				x		
Lê Thị Huệ	01/08/1985				x		
Trịnh Văn Bắc	26/12/1974			x			
Lê Trọng Đồng	16/05/1979			x			
Nguyễn Văn Toàn	15/05/1975			x			
Phạm Văn Đán	25/12/1974			x			
Đồng Hương Lan	10/10/1977			x			
Hoàng Sĩ Trung	01/05/1982				x		
Trương Văn Dũng	05/10/1983				x		
Nguyễn Xuân Trọng	13/06/1965				x		
Lê Anh Vinh	25/04/1978				x		
Nguyễn Duy Hùng	20/03/1979				x		
Phạm Thị Anh	22/12/1967			x			
Nguyễn Thị Hà Lan	20/07/1975			x			
Cao Xuân Hải	10/01/1972			x			
Hồ Sỹ Hùng	20/03/1984				x		
Trần Thị Thanh	30/08/1975				x		
Lại Thị Hà	22/05/1968				x		
Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/01/1964				x		
Tạ Mai Anh	16/04/1968				x		
Nguyễn Thị Lan	12/10/1975				x		
Doãn Đăng Thanh	15/10/1965				x		
Trịnh Ngọc Khoa	12/02/1958				x		
Lê Văn Tuyền	12/09/1964				x		
Nguyễn T Hoàng Hương	18/05/1978				x		
Nguyễn Thị Xuân	03/06/1968				x		
Hoàng Thị Ngân Hoa	10/01/1963				x		
Nguyễn Thị Thu	07/11/1986				x		
Nguyễn Tiến Đà	18/08/1987				x		
Nguyễn Mạnh Cường	09/05/1983				x		
Lê Trần Tình	19/08/1987				x		
Lương Tú Hạnh	12/05/1960					x	
Trịnh Thị Hằng	14/12/1978				x		
Lê Hoàng Hương	20/06/1985				x		
Lê Thị Hương	11/11/1983				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Lê Thị Thu Huyền	09/11/1980				x		
Lê Thị Thanh Tâm	14/01/1986				x		
Nguyễn Thị Ngọc	15/06/1986				x		
Nguyễn Thị Thuý Ngân	01/12/1989				x		
Hoàng Thị Thu Hà	03/12/1990				x		
Lê Thị Thanh Huyền	07/02/1989				x		
Hoàng Thị Minh	17/01/1986				x		
Đặng Thị Lý	14/03/1963					x	
Nguyễn Thị Đan Sâm	03/05/1964					x	
Ngo Thị Loan	29/10/1993					x	
Mỹ Thị Quỳnh Lê	02/01/1982				x		
Nguyễn Thị Thanh Nga	14/03/1983				x		
Nguyễn Thị Quế	15/08/1984				x		
Vũ Ngọc Định	10/05/1976				x		
Lê Sỹ Hưng	16/09/1970			x			
Nguyễn Thanh Tuấn	28/12/1983				x		
Lê Văn Chiến	18/05/1979				x		
Đàm Quốc Khanh	26/12/1984				x		
Vũ Văn Duẩn	03/05/1986				x		
Hà Thị Phương Linh	07/12/1991				x		
Trịnh Thị Thủy	03/28/1983				x		
Nguyễn Thị Quyên	15/07/1982				x		
Lương Thị Thu Thủy	20/02/1987				x		
Hoàng Bùi Sơn	08/02/1970				x		
Hoàng Thị Thu An	14/04/1974				x		
Phạm Anh Tuấn	26/05/1975				x		
Nguyễn Thị Quyên	05/11/1979			x			
Hoàng Thế Hoạt	21/01/1980				x		
Cao Ngọc Thành	08/02/1986				x		
Nguyễn Thị Diệp Ly	08/04/1987				x		
Vũ Thị Lan	14/08/1963					x	
Trương Minh Huấn	22/12/1957					x	
Doãn Thị Hạnh	01/09/1975				x		
Nguyễn Thị Ngọc Châu	21/12/1979				x		
Nguyễn Thị Hương Mai	10/04/1987				x		
Trịnh Thị Lan	06/01/1969				x		
Lê Thiện Lâm	16/10/1968				x		
Lê Thị Huyền	02/02/1974				x		
Vũ Ngọc Tuấn	17/06/1969				x		
Hoàng Thị Thanh	20/07/1965					x	
Nguyễn Hữu Do	07/03/1959					x	

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Lê Thị Hạnh	01/08/1963					x	
Lê Thị Kim Tuyên	02/02/1971					x	
Hoàng Hải Hòa	10/06/1984					x	
Lê Thị Thanh Xuân	20/12/1989					x	
Lê Văn Hà	22/06/1974				x		
Lê Thị Lan	09/07/1984				x		
Nguyễn Thị Phương Lan	20/01/1975				x		
Lê Thị Phương Nga	09/07/1988				x		
Trương Thị Thảo	24/02/1988				x		
Nhóm ngành III							
Nguyễn Đức Việt	16/07/1982			x			
Ngô Việt Hương	04/09/1981			x			
Lê Huy Chính	21/01/1981			x			
Phạm Thị Thanh Giang	23/10/1977				x		
Lê Đức Đạt	06/06/1995				x		
Trịnh Thị Thu Huyền	30/10/1981				x		
Nguyễn Ngân Hà	19/06/1989				x		
Lương Đức Danh	15/10/1984				x		
Nguyễn Thị Loan	04/08/1983				x		
Vũ Thị Cẩm Chi	17/10/1979				x		
Trịnh Thị Thủy	25/05/1986				x		
Nguyễn Thị Huyền	05/12/1989				x		
Mai Thị Hồng	11/26/1989				x		
Nguyễn Thị Nga	29/06/1990				x		
Nguyễn T Thúy Phượng	04/08/1990					x	
Thiều Việt Hà	09/02/1992					x	
Lê Quang Hiếu	20/11/1977			x			
Lê Hoàng Bá Huyền	01/07/1979			x			
Lê Thị Lan	20/09/1982				x		
Nguyễn Thị Thanh Xuân	02/04/1977				x		
Đào Thu Trà	16/12/1982				x		
Nguyễn Thị Huyền	25/05/1983				x		
Lê Thị Nương	18/11/1987				x		
Lê Thị Thanh Thủy	05/05/1987				x		
Nguyễn Minh Ngọc	11/18/1989				x		
Trịnh Duy Huy	10/08/1961			x			
Mai Thị Quý	27/12/1969			x			
Lê Thị Thắm	04/07/1975			x			
Lê Thị Hà	20/08/1962			x			
Nguyễn Văn Thụ	06/06/1974			x			
La Thị Quế	24/02/1986				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Nguyễn Duy Nam	02/09/1988				x		
Lê Văn Minh	13/11/1977				x		
Nguyễn Thị Huyền	26/11/1986				x		
Phan Thị Thanh Huyền	02/02/1986				x		
Trần Minh Trang	10/12/1990				x		
Trịnh Diệp Ly	22/03/1993					x	
Đặng Thanh Mai	03/11/1992					x	
Lê Thị Minh Huệ	10/02/1982			x			
Lê Thị Hồng	25/08/1982			x			
Trần Thị Thu Hương	12/10/1979			x			
Ng Thị Thu Phương	01/03/1979			x			
Phạm Thị Ngọc	05/03/1982				x		
Lê Thị Hạnh	13/03/1969				x		
Lê Thị Mỹ Dung	26/05/1978				x		
Lê Thị Diệp	04/12/1984				x		
Mai Quang Hưng	20/11/1983				x		
Nguyễn Thị Hồng Diệp	02/03/1977				x		
Nguyễn Thị Mai	10/08/1984				x		
Lê Thanh Tùng	10/01/1986				x		
Nguyễn Thị Thanh Hải	11/09/1987				x		
Phạm Đức Anh	07/07/1986				x		
Lê Thị Thủy Linh	24/10/1989				x		
Nguyễn Thị Bình	03/03/1988				x		
Đặng Lan Anh	20/10/1988				x		
Hoàng Sơn Hoá	01/01/1963				x		
Lã Thị Thu	18/12/1984				x		
Nguyễn Thị Thanh	08/11/1983				x		
Phạm Bích Thu	05/01/1987				x		
Lê Thị Bình	06/07/1985				x		
Trần Thị Lan Hương	29/10/1987				x		
Lê Thị Loan	14/08/1989				x		
Nguyễn Thủy Linh	25/07/1986				x		
Nguyễn Thị Nhung	31/07/1979				x		
Lê Thị Minh Trí	19/05/1988				x		
Phạm Thị Hiến	22/04/1964					x	
Lg Thị Phương Thanh	24/01/1983					x	
Nhóm ngành IV							
Nguyễn Văn Hoá	14/06/1959			x			
Lương Thị Kim Phượng	15/03/1981			x			
Nguyễn Thị Dung	08/12/1981			x			
Nguyễn Lê Thi	11/01/1978				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Vũ Sỹ Kỳ	02/08/1983				x		
Dương Đình Hưng	04/09/1986				x		
Trịnh Thị Huyền	10/12/1971				x		
Nguyễn Trung Hiếu	09/5/1986				x		
Hoàng Đình Hải	15/06/1965			x			
Nguyễn Xuân Thuận	29/10/1958				x		
Nguyễn Thị Nga	12/10/1977				x		
Lê Anh Minh	20/12/1981				x		
Nguyễn Thị Kim Liên	03/11/1973				x		
Nguyễn Mạnh An	05/11/1959		x	x			
Trần Thị Hải	01/08/1982			x			
Hoàng Dũng Sĩ	06/01/1960			x			
Chu Văn Biên	02/12/1970			x			
Nguyễn Thị Thảo	18/11/1977			x			
Nguyễn Thị Ngọc	03/05/1983				x		
Hà Thị Thuý	25/06/1980				x		
Nguyễn Thị Loan	07/03/1982				x		
Nguyễn Thị Hồng	25/3/1986				x		
Hoàng Thị Hà	18/07/1974			x			
Nguyễn Kim Tiến	17/05/1960			x			
Hoàng Ngọc Thảo	22/10/1979			x			
Lê Đình Chấn	12/05/1973			x			
Đậu Bá Thìn	02/09/1976			x			
Đậu Quang Vinh	22/06/1980			x			
Lê Anh Sơn	19/12/1972			x			
Lê Văn Trọng	04/08/1985			x			
Lê Thị Huyền	20/05/1974			x			
Trịnh Thị Hồng	19/05/1981				x		
Hà Thị Hương	28/02/1986				x		
Ngô Xuân Lương	10/10/1971		x	x			
Trịnh Thị Huân	22/12/1978			x			
Đình Ngọc Thức	20/04/1977			x			
Lê Thị Thọ	11/08/1963				x		
Vũ Hồng Nam	03/02/1974				x		
Nguyễn Thị Ngọc Vinh	24/08/1982				x		
Vũ Văn Tùng	10/06/1982				x		
Hoàng Thị Hương Thuý	14/01/1977				x		
Lê Văn Khỏe	10/10/1982				x		
Mai Ngọc Anh	19/04/1963				x		
Trịnh Thị Thanh Mai	15/10/1964				x		
Lê Thị Phượng	09/04/1963				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Hà Thị Phương	16/10/1976				x		
Hoàng Văn Chính	18/08/1974				x		
Đỗ Thị Hải	15/11/1982				x		
Nguyễn Thị Hương	26/03/1977				x		
Lê Thị Thủy Dung	12/12/1987				x		
Nguyễn Thị Ngọc Mai	15/08/1987				x		
Nhóm ngành V							
Nguyễn Bá Thông	10/03/1955		x	x			
Lê Văn Thành	26/08/1980			x			
Lê Thị Ánh Tuyết	08/12/1978				x		
Trương Thị Hà	27/10/1979				x		
Nguyễn Thị Dung	19/08/1985				x		
Bùi Thị Dịu	30/09/1984				x		
Lê Huy Tuấn	08/04/1984				x		
Lê Hữu Cần	05/07/1954		x	x			
Trần Thu Huyền	09/08/1982			x			
Trần Công Hạnh	03/05/1962			x			
Tổng Minh Phương	16/05/1981				x		
Nguyễn Thị Mai	20/05/1976				x		
Nguyễn Thị Minh Hồng	08/08/1978				x		
Bùi Thị Huyền	18/05/1975			x			
Nguyễn Hữu Tân	20/11/1971			x			
Phạm Hữu Hùng	09/06/1978				x		
Vũ Thị Thu Hiền	07/01/1980				x		
Lê Việt Báu	15/05/1972		x	x			
Lưu Đình Thi	09/10/1985				x		
Phạm Văn Trung	19/04/1985				x		
Doãn Đăng Cảnh	06/10/1987				x		
Lê Việt Anh	02/06/1986				x		
Nguyễn Đình Công	07/01/1988				x		
Nguyễn Thị Thắm	05/10/1986				x		
Lê Phương Hào	12/04/1987				x		
Phạm Đỗ Tường Linh	18/03/1985				x		
Phạm Thị Hà	09/02/1985				x		
Trần Hùng Cường	20/09/1987				x		
Ngô Sỹ Huy	16/11/1983			x			
Nguyễn Văn Dũng	10/02/1983			x			
Mai Thị Hồng	12/08/1980				x		
Trịnh Thị Hiền	30/10/1985				x		
Mai Thị Ngọc Hằng	16/02/1980				x		
Nguyễn Thị Mùi	15/02/1978				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Lê Duy Tân	02/09/1987				x		
Lê Thị Thanh Tâm	09/12/1982				x		
Lê Phương Thanh	20/09/1984				x		
Nguyễn Thị Thanh	15/05/1988				x		
Nguyễn Vũ Linh	20/08/1983				x		
Hà Xuân Giáp	14/03/1984				x		
Trịnh Thị Hà Phương	22/10/1988				x		
Lê Thị Thương	20/12/1990				x		
Nguyễn Xuân Dương	14/04/1983			x			
Hoàng Ngọc Hùng	10/09/1983				x		
Đỗ Ngọc Hà	16/08/1985				x		
Phạm Thị Tươi	10/02/1986				x		
Lê Văn Cường	26/06/1984				x		
Nguyễn Thế Cường	11/10/1982			x			
Trịnh Việt Cường	02/09/1980			x			
Lê Đình Danh	21/03/1982			x			
Phạm Thế Anh	02/09/1982			x			
Lê Đình Nghiệp	09/09/1983				x		
Lê Minh Hiền	01/11/1971				x		
Lê Văn Quang	19/08/1958				x		
Lê Thị Đình	19/05/1966				x		
Lê Thị Giang	26/03/1974			x			
Lê Sỹ Chính	10/01/1982			x			
Lê Thị Hoa	05/03/1982				x		
Nguyễn Thị Chính	24/09/1983				x		
Lê Anh Tuấn	22/04/1988				x		
Mai Danh Luân	14/03/1961			x			
Nguyễn Thị Hương	04/10/1963				x		
Hoàng Thị Bích	06/02/1978				x		
Nguyễn Thị Hải	21/09/1979				x		
Nghiêm Thị Hương	18/11/1982				x		
Khương Văn Nam	16/10/1985				x		
Hoàng Văn Sơn	27/05/1980					x	
Lê Văn Ninh	14/11/1965			x			
Phùng Thị Tuyết Mai	19/07/1978				x		
Lê Thị Minh	16/08/1981				x		
Lê Thị Thanh Huyền	17/09/1983				x		
Lê Thị Phượng	10/02/1983				x		
Trần Thị Mai	21/02/1982				x		
Nguyễn Văn Hoan	06/05/1967				x		
Đàm Hương Giang	09/01/1987				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Trần Xuân Cương	21/06/1989				x		
Nguyễn Hữu Hào	03/02/1981			x			
Nguyễn Thị Loan	04/03/1980				x		
Lê Trọng Thắng	31/10/1978				x		
Nguyễn Thị Thu Hương	06/01/1984				x		
Lê Thị Lâm	14/06/1982				x		
Phạm Thị Thanh Bình	10/04/1986				x		
Lê Thị Hương	11/02/1987				x		
Nguyễn Thị Vân	25/07/1986				x		
Phạm Thu Trang	28/08/1989				x		
Mai Thành Luân	07/02/1985				x		
Trịnh Lan Hồng	22/06/1987				x		
Nguyễn Thanh Bình	10/04/1978				x		
Hoàng T Lan Thương	17/10/1984				x		
Đinh Thị Thủy Dung	12/11/1981				x		
Lại Thị Thanh	25/11/1981				x		
Nguyễn Đình Định	08/05/1977				x		
Lê Thị Hồng	01/07/1983				x		
Trần Minh Ngọc	24/06/1966				x		
Lê Văn Hào	14/08/1989				x		
Lê Đức Thọ	10/02/1978					x	
Phạm Thị Hồng	10/02/1964					x	
Nhóm ngành VII							
Mai Văn Tùng	17/10/1976		x	x			
Lê Thị Hợi	05/03/1983				x		
Lê Thị Thanh Thủy	02/07/1988				x		
Hoàng Thị Phương	18/02/1985				x		
Phan Như Đại	06/02/1984				x		
Đoàn Thị Hà	19/03/1985				x		
Quách Công Năm	25/03/1983				x		
Đoàn Thị Như Quỳnh	27/08/1984				x		
Lê Văn Tôn	10/11/1985				x		
Lê Thị Hiền	20/08/1982			x			
Ngô Xuân Sao	21/10/1962				x		
Nguyễn Việt Hoàng	27/01/1985				x		
Nguyễn Thị Liên	27/09/1984				x		
Dương Thị Hiền	11/07/1988				x		
Đào Thanh Thủy	15/07/1982				x		
Hoàng Hồng Anh	10/12/1986				x		
Mai Thị Hào Yến	11/10/1972		x	x			
Vũ Thị Thắng	01/01/1975			x			

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Lê Thị Bình	18/07/1971			x			
Lê Thị Dương	01/05/1963				x		
Nguyễn Thị Thanh Hương	22/12/1975				x		
Dương Thị Thoan	15/02/1973			x			
Lê Thị Thu Hà	22/10/1971			x			
Hồ Thị Dung	06/10/1974			x			
Nguyễn Thị Thanh	03/12/1973			x			
Lai Văn Chính	20/12/1974			x			
Cao Thị Cúc	03/12/1970			x			
Cao Xuân Hải	10/02/1977			x			
Đỗ Thị Hồng Hạnh	10/09/1972				x		
Đỗ Thị Dung	10/24/1989				x		
Nguyễn T Minh Hiền	11/07/1975				x		
Lê Tuyết Mai	26/06/1981				x		
Nguyễn Thị Hương	02/09/1980				x		
Hoàng Văn Cao	03/06/1958				x		
Phạm Thị Thu Hoà	18/06/1981				x		
Phạm Thị Thoa	03/08/1988				x		
Nguyễn Bá Châu	23/8/1986				x		
Lê Kim Dung	05/07/1976			x			
Nguyễn Thị Thanh Hằng	18/02/1982				x		
Nguyễn Thị Hải Hà	01/02/1979				x		
Thiều Thị Thùy	29/05/1987				x		
Vũ Thị Phương	25/04/1988				x		
Nguyễn Thị Thu Hà	12/02/1975			x			
Nguyễn Thị Hạnh	01/11/1973				x		
Nguyễn Thị Giang	12/01/1975				x		
Nguyễn Thị Định	06/06/1974				x		
Ngô Chí Thành	08/11/1977			x			
Tôn Hoàng Thanh Huế	19/06/1978			x			
Đinh Thị Thu Thủy	06/01/1986				x		
Lê Thị Thu Hà	10/14/1984				x		
Đỗ Thị Mẫn	15/10/1982				x		
Nguyễn Cẩm Nhung	25/11/1972				x		
Bùi Thị Ninh	15/3/1987				x		
Nguyễn Quốc Tuấn	06/02/1959			x			
Lê Thị Thuý Hiền	07/11/1974				x		
Lê Hà Thanh	26/02/1982				x		
Nguyễn Thị Dung	18/10/1984				x		
Giảng viên môn chung							
Nguyễn Hữu Thắng	16/02/1974				x		

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Nguyễn Ngọc Quy	10/08/1961				x		
Mai Thị Lan	20/10/1973				x		
Nguyễn Thị Ngân	25/09/1968				x		
Lê Thị Anh	12/09/1969				x		
Nguyễn Thị Lan Anh	02/02/1968				x		
Lê Thị Hoài	05/09/1973				x		
Nguyễn Thị Chinh	12/02/1975				x		
Nguyễn Thị Hường	12/11/1966				x		
Lê Thị Thủy	05/05/1965				x		
Đới Thị Thêu	30/03/1982				x		
Nguyễn Thị Hải Lý	29/05/1986				x		
Dương Thái Bình	09/05/1978				x		
Phạm Văn Hùng	09/09/1975				x		
Vũ Thị Lan	03/09/1986				x		
Nguyễn Thị Tâm	20/12/1983				x		
Nguyễn Phan Vũ	29/02/1984				x		
Nguyễn Thị Hồng	23/05/1988				x		
Lê Thị Hoà	15/04/1984				x		
Đặng Thuỳ Vân	11/07/1986				x		
Trịnh Thị Phú	06/05/1974				x		
Lê Thị Hồng Hà	19/04/1982				x		
Trịnh Thị Anh Loan	15/04/1982				x		
Nguyễn Thành Đồng	16/07/1983				x		
Nguyễn Khả Thọ	17/09/1985				x		
Đặng Thị Nguyệt	20/10/1987				x		
Lê Thị Thanh Hương	06/06/1987				x		
Lê Thị Hương	01/07/1987				x		
Trịnh Tố Anh	26/02/1989				x		
Bùi Thị Hằng	16/04/1982				x		
Ngọ Văn Tuấn	14/07/1985				x		
Dư Thị Mai	09/09/1988				x		
Hà Văn Sơn	13/03/1960					x	
Bùi Công Nhưõng	24/11/1974					x	
Đỗ Như Hùng	15/05/1985					x	
Trịnh Việt Thuân	01/06/1988					x	
Nguyễn Hữu Đông	15/04/1986					x	
Trình Xuân Thắng	20/4/1987					x	
Tạ Hữu Đoan	11/05/1960					x	
Bùi Thị Hiền	25/06/1968					x	
Nguyễn Trọng Thống	01/07/1958					x	
Hoàng Văn Dũng	02/04/1962					x	

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Lê Việt Sơn	18/04/1967					x	
Nguyễn Ngọc Đình	03/03/1961					x	
Vũ Đình Hùng	27/03/1958					x	
Tổng GV toàn trường			15	100	326	34	

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

	Năm sinh	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
Nhóm ngành III				6	6		
Dương Khánh	1954			x			
Đỗ Thị Dung	1965			x			
Lê Đăng Doanh	1957			x			
Mai Văn Thắng	1981			x			
Phạm Quý Đạt	1985				x		
Bùi Tiến Đạt	1983			x			
Tạ Quang Ngọc	1969			x			
Trần Thị Liên	1985				x		
Chu Đăng Chung	1975				x		
Lê Đăng Khoa	1982				x		
Nguyễn Thị Thế	1979				x		
Bế Hoài Anh	1990				x		
Nhóm ngành V		1	6	3			
Lê Kim Truyền	1944	x					
Nguyễn Văn Ngang	1938		x				
Trịnh Đình Châm	1940		x				
Trần Mạnh Tuân	1953		x				
Lê Xuân Khâm	1971			x			
Dương Thanh Lượng	1957		x				
Thiều Quang Tuấn	1973			x			
Lê Đình Thành	1954		x				
Lê Đình Chung	1944		x				
Nguyễn Văn Thắng	1947			x			
Tổng		1	6	9	6		

4. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trước năm tuyển sinh

Khóa tốt nghiệp năm 2016 (2012-2016)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp		Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã TN		Số SV tốt nghiệp trước năm tuyển sinh		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	Số lượng	Tỷ lệ
Nhóm ngành I	730	440	786	230	574	148	418	72,82
Nhóm ngành III	400		495		374		188	50,27
Nhóm ngành V	360		141		98		71	72,45
Nhóm ngành VII	360		239		159		63	39,62
Tổng	1.850	440	1.661	230	1.205	148	740	61,41

Khóa tốt nghiệp năm 2017 (2013-2017)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp		Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã TN		Số SV tốt nghiệp trước năm tuyển sinh		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	Số lượng	Tỷ lệ
Nhóm ngành I	740	420	1214	299	777	108		
Nhóm ngành III	400		430		245			
Nhóm ngành V	310		340		139			
Nhóm ngành VII	300		223		85			
Tổng	1.750	420	2.207	299	1.246	108		

Đối với trung cấp sư phạm Mầm non

Khoa học	Chỉ tiêu	Kết quả tuyển sinh	Số học sinh tốt nghiệp	Trong đó số HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
2014-2016	80	133	125	125	100%
2015-2017	250	234	200	200	100%

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Giáo dục Đại học;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS,TS Nguyễn Mạnh An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
ĐẠI HỌC/CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018
(Theo phương thức sử dụng kết quả học tập ở THPT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: Số CMND

Ngày sinh: .. / .. / Nơi sinh.

Địa chỉ:

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin):

Tên trường THPT (học lớp 12):

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3. Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. *(khoanh tròn vào khu vực và đối tượng ưu tiên, nếu có)*

Sau khi nghiên cứu và tìm hiểu rõ các quy định về tiêu chí, điều kiện xét tuyển của nhà trường. Tôi đăng ký xét tuyển vào ngành:

Mã ngành:

Tổ hợp môn xét tuyển (ghi rõ 3 môn): M1 M2 M3

Kết quả học tập (điểm trung bình chung năm học) ở các lớp 10, 11 và 12 của các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển:

Lớp	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Điểm TB môn
Môn				
Môn.....				
Môn.....				
Môn.....				
Tổng điểm TB 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển				

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 2018

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(Ký, họ tên)